

Bản án số 369/2024/DS-PT
Ngày: 13-8-2024
V/v “Tranh chấp về thừa kế tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Minh Châu

Các thẩm phán:

Bà Phạm Ngọc Giàu;

Ông Trần Thanh Tông.

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Phước Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thuý Tiên, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 tháng 5 và ngày 13 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh; xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 580/2023/TLPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp dân sự về Thừa kế tài sản”; do Bản án dân sự sơ thẩm số 149/2023/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, Tây Ninh bị kháng cáo theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 429/2024/QĐXX-PT ngày 05 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị **Đỗ Thùy T**, sinh năm 1979; cư trú tại: **Khu phố A, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh**, có mặt.

- **Bị đơn:** Bà **Nguyễn Thị K**, sinh năm 1958; địa chỉ: **Khu phố G, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh**; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà K: Chị **Lê Thị Thu H**, sinh năm 1992; địa chỉ: **Khu phố G, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh**; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà **Nguyễn Thị E**, sinh năm 1973; vắng mặt.

2/ Chị **Lê Thị D**, sinh năm 1993; có mặt.

3/ Chị **Lê Thị Bé H1**, sinh năm 1992; có mặt.

Cùng địa chỉ: **Áp B, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh**.

4/ Chị **Lê Thị Bích T1**, sinh năm 1985;

5/ Chị **Lê Thị Bích T2**, sinh năm 1989;

6/ Chị **Lê Thị Thu H**, sinh năm 1992;

Người đại diện ủy quyền của chị **T1**, chị **T2**: Chị **Lê Thị Thu H**, sinh năm 1992; địa chỉ: **Khu phố G, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh**; có mặt.

7/ Anh **Nguyễn Văn T3**, sinh năm 1980; vắng mặt.

8/ Ông **Huỳnh Văn N**, sinh năm 1957; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: **Khu phố G, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh**.

9/ Cụ **Phan Thị B** (chết). Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ **Phan Thị B**:

9.1/ Ông **Lê Văn R**, sinh năm 1949; địa chỉ: **Khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh**; vắng mặt;

9.2/ Bà **Lê Thị C**, sinh năm 1956;

9.3/ Anh **Huỳnh Tấn P**, sinh năm 1982;

9.4/ Chị **Huỳnh Thị Kiều A**, sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ: **Khu phố G, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh**; cùng vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện ngày 28-12-2020 và quá trình giải quyết vụ án; chị **Đỗ Thùy T trình bày:**

Cha đẻ chị **T** tên **Lê Văn G** (chết năm 2020) mẹ đẻ chị tên **Đỗ Thị H2**; cha mẹ chị ly hôn năm 1981; ông bà nội chị tên **Lê Văn X** (chết năm 2003) và cụ **Phan Thị B** (chết tháng 3-2022).

Ông **G** có vợ thứ 2 tên **Nguyễn Thị K**; có 03 người con chung tên **Lê Thị Bích T1**, **Lê Thị Bích T2**, **Lê Thị Thu H**.

Vợ thứ 3 của ông **G** tên **Nguyễn Thị E**; có 02 con chung tên **Lê Thị Bé H1**, **Lê Thị D**; ông bà không có con riêng, con nuôi khác.

Phần đất tranh chấp đo thực tế có tổng diện tích (viết tắt DT) 8.045,7m²; thuộc thửa số 215, 216; cùng Tờ bản đồ (viết tắt TBD) số 32; tại **khu phố G, phường G, thị xã T**; đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) cấp cho ông **G**; được cha mẹ đẻ cụ **X** và cụ **B** tặng cho; bà **Nguyễn Thị K** đang quản lý sử dụng.

Trước khi chết, ông **G1** thường xuyên sống với bà **E**. Khi bệnh, ông **G** trở về nhà sống với bà **K**; đám tang ông **G** tổ chức tại nhà bà **K**; ông chết do bệnh ung thư, ông **G** không có di chúc (viết tắt DC), chưa chia tài sản cho chị **T**.

Chị **T** yêu cầu chia DT của thửa đất 215, 216, thành 7 phần bằng nhau; chia cho cụ **Phan Thị B**; con của ông **G** gồm: **Đỗ Thùy T**, **Lê Thị Bích T1**, **Lê Thị Bích T2**, **Lê Thị Thu H**, **Lê Thị Bé H1**, **Lê Thị Diễm**.

Tại phiên tòa, chị thay đổi yêu cầu khởi kiện, chị yêu cầu chia 7 phần bằng nhau: Bà **K** và 06 người con của ông **G**; chị không tranh chấp DT đất thửa 215. Chị đồng ý cùng hàng thừa kế thứ 1 của ông **G** thanh toán cho bà **K** ½ số tiền 415.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Tờ DC ngày 02-08-2020, ông **G** lập tại nhà bà **K**. Tại trang số 4 có in dấu vân tay dưới mục “người lập di chúc”, có chữ ký và chữ viết **Lê Văn G**; có người làm chứng **Nguyễn Thu H3** và bà **Bùi Thị Thu T4**; DC có 2 tờ và 04 trang. Việc lập DC bằng văn bản có người làm chứng phải căn cứ Khoản 3 Điều 631: DC không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu, nếu DC gồm nhiều trang, mỗi trang phải được ghi số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập DC; ông **G** có ký và điểm chỉ tại trang số 4; từ trang số 1 đến trang số 3 không có ký tên hoặc điểm chỉ, vì vậy DC bị vô hiệu.

Do DC vô hiệu, bà **K** khẳng định DT 7.775,3m² là tài sản riêng của ông **G** đứng tên là di sản thừa kế của ông **G** để lại, chia di sản theo điểm b, khoản 1, điều 650; điểm a, khoản 1, điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Trong lúc giải quyết vụ án, năm 2022 cụ **B** chết, các con của cụ ông **Lê Văn R**, bà **Lê Thị C**; ông **Huỳnh Văn N**, **Huỳnh Tấn P**, **Huỳnh Thị Kiều A**; đều không yêu cầu hưởng DT đất thửa 216.

Cụ **Lê Văn X** chết năm 2022, không chia phần thừa kế cho ông **X**. Di sản của ông **G** chia cho bà **K** và các con của ông **G** 7 phần bằng nhau, chị **T4** được hưởng 01 phần đất.

Chị **T4** đồng ý giao DT đất thửa 215 cho bà **C** quản lý sử dụng thờ cúng theo Điều 645 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Chị **T4** yêu cầu chia thừa kế DT đất thửa 216 thành 7 phần bằng nhau, cho bà **K**, chị **T4**, chị **Lê Thị D**, chị **Lê Thị Bé H1**, chị **Lê Thị Bích T1**, chị **Lê Thị Bích T2**, chị **Lê Thị Thu H**.

Đối với yêu cầu khởi kiện của cụ **B**; buộc bà **K** trả DT 3.889,3m² đất thửa 215 để thờ cúng; vì ông **G** còn sống nên giao sử dụng thờ cúng, nay ông **G** và cụ **B** chết, ông **T5** và bà yêu cầu được chấp nhận; đề nghị áp dụng Khoản 4, Điều 630; khoản 3, Điều 631, 632, 634, 645; điểm b, khoản 1, Điều 650; điểm a, khoản 1, Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận khởi kiện của chị **T4**.

Bị đơn bà Nguyễn Thị K và chị Lê Thị Thu H trình bày thống nhất nội dung như sau: Hàng thừa kế thứ 1 của ông **G** như chị **T4** trình bày. Di sản thừa kế của

ông **G** gồm DT đất thừa 215, 216; hiện nay thừa 216 bà **K** và 03 người con của bà **K** quản lý; thừa 215 do chị **T1** và ông **T4** (con bà **C**) sử dụng. Ông **G** bệnh nằm viện điều trị khoảng 01 tháng tại **Bệnh viện C1**; sau đó xuất viện ngày 15-8-2020 về, đến ngày 18-8-2020 chết, bị bệnh và xuất viện ở nhà.

Ông **G** có lập DC định đoạt DT 7.775,3m² đất thừa 215 và 216 cho chị **T1** và chị **T2** và chị **H**; bà **K** có giấy thỏa thuận trả thừa đất 215 để làm đất hương quả, do ông **R** và anh **T4** ép buộc ký giấy thỏa thuận. Ngoài ra năm 2015, bà **K** và ông **G** vay Ngân hàng, đến năm 2018 đáo hạn số tiền 415.000.000 đồng, năm 2021 bà **K** bán đất chị ruột cho để trả nợ, ông **G** dùng tiền vay mua xe ô tô trả góp, hiện nay xe đã bán.

Bà **K** không đồng ý khởi kiện của chị **T4**; nếu DC không hợp pháp, bà **K** yêu cầu được hưởng 01 suất di sản, yêu cầu những người được thừa kế của ông **G** trả cho bà ½ của số tiền 415.000.000 đồng; đối với yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất (viết tắt HĐTCQSDĐ), xin rút yêu cầu không tranh chấp thừa 347, TBD số 2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Chị **Lê Thị Bích T1**, chị **Lê Thị Bích T2**, chị **Lê Thị Thu H** trình bày có nội dung thống nhất:

Sau khi ông **G** xuất viện về, đã có ý định lập DC cho đất 03 người con chị **T1**, chị **T2** và chị **H**; ông **G** đã cho đất chị **Bé H1**, chị **D**; chị **T4** được cho tiền và vàng; nên 02 phần đất còn lại cho chị **T1**, chị **T2** và chị **H**. Tại thời điểm lập DC, ông **G** minh mẫn; chị **T1** và chị **T2** và chị **H** yêu cầu công nhận DC và đồng ý nhận trả nợ cho bà **K**.

2/ Chị **Lê Thị Bé H1**, chị **Lê Thị D** trình bày: Thống nhất lời trình bày của chị **T4**; yêu cầu chia DT thừa 216 thành 7 phần bằng nhau cho bà **K** và 06 người con của ông **G**. Tại phiên tòa, chị **H1** đồng ý trả cho bà **K** ½ của số tiền 415.000.000 đồng.

3/ Bà **Nguyễn Thị E** trình bày: Bà và ông **G** chung sống năm 1989, không đăng ký kết hôn, có 02 con chung tên Bé **H1** và **D**; bà không yêu cầu chia di sản thừa kế do ông **G** để lại.

4/ Anh **Nguyễn Văn T3** trình bày: Mẹ vợ anh tên **Lê Thị C**. Bà **C** quản lý sử dụng thừa 215 từ sau năm 1975, bà cúng giỗ bà nội của bà **C**. Năm 2007, ông **R** giao thừa 215 cho ông **G** nhưng anh và mẹ anh vẫn tiếp tục sử dụng thừa đất này. Năm 2010 – 2011, anh giao thừa đất 215 cho ông **G** sử dụng đến khi chết, hiện nay anh sử dụng ½ DT đất thừa 215 (phía trong), DT đất ½ phía ngoài do chị **T1** sử dụng, chia đất như vậy do bà **K** đồng ý trả đất làm hương quả, anh sử dụng 01 phần cúng giỗ, chị **T1** sử dụng 01 phần để giỗ ông ngoại. Anh không yêu cầu gì,

nếu Tòa án giao thửa đất 215 cho bà C sử dụng, tài sản trên đất anh và bà C tự thỏa thuận; nếu Tòa án giao thửa đất cho các con của ông G; anh không yêu cầu bồi thường tài sản trên đất.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Phan Thị B:

5/ Ông Lê Văn R, bà Lê Thị C trình bày có cùng nội dung như sau: Mẹ ông tên B; hàng thừa kế như các đương sự khác trình bày. Nguồn gốc thửa đất 215 do cha ông được hưởng của ông bà. Sau khi cha ông chết, ông G là con trai út, nên giao cúng giỗ bà nội, cha đẻ và chăm sóc cụ B; nhưng ông G sống cùng với bà E ở B, Đ không về, giỗ ông bà do bà C (em gái của ông); ông G quản lý sử dụng đất nhưng không phụng dưỡng cụ B; ông có đòi đất và ông G đồng ý trả; tuy nhiên do giấy tờ đất thế chấp N1 hàn không trả được; sau khi ông G chết, bà K trả thửa đất 215, viết giấy thỏa thuận ký tên vào ngày 15-10-2021. Nay ông yêu cầu bà K cùng các con của ông G trả cho cụ B thửa đất 215, giao cho bà C quản lý cúng giỗ. Nếu Tòa án không chấp nhận, yêu cầu chia thửa đất 215 thành 05 phần bằng nhau cho 05 anh em của ông. Ông không yêu cầu hưởng đất thừa 216.

6/ Ông Huỳnh Văn N, Anh Huỳnh Tấn P, chị Huỳnh Thị Kiều A trình bày có cùng nội dung như sau:

Ông và bà Lê Thị G2 (chết), có 03 người con chung tên Huỳnh Tấn P, Huỳnh Minh T6 (chết, không vợ con) và Huỳnh Thị Kiều A. DT thửa 215 có nguồn gốc bên vợ của ông; hiện trên phần đất này có mộ của vợ và con của ông; ông không có yêu cầu.

Bản án sơ thẩm số 149/2023/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh: Căn cứ khoản 1 Điều 228; Điều 244, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, 612, 613, 615, 623, 631, 632, 649, 650, 651, 652 của Bộ luật Dân sự; Điều 203 Luật đất đai; Điều 12, 14, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thùy T, chị Lê Thị Bé H1, chị Lê Thị D “tranh chấp về thừa kế tài sản” đối với bà Nguyễn Thị K

1.1. Chia chị Đỗ Thùy T, chị Lê Thị Bé H1, chị Lê Thị D diện tích 1.520m² (trong đó 75m² là đất ODT và 1.445m² đất HNK) thuộc thửa 216, tờ bản đồ số 32 (BĐ 2005) tọa lạc tại khu phố G, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

1.2. Chia bà Nguyễn Thị K diện tích 1.083m² (trong đó 50m² là đất ODT và 1.033m² đất HNK) thuộc thửa 216, tờ bản đồ số 32 (BĐ 2005) tọa lạc tại khu phố G, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Có tứ cận như sau:

1.3. Chia chị **Lê Thị Bích T1**, chị **Lê Thị Bích T2**, chị **Lê Thị Thu H** diện tích 1.283m² (trong đó 75m² là đất ODT và 1.208m² đất HNK) thuộc thửa 216, tờ bản đồ số 32 (BĐ 2005) tọa lạc tại **khu phố G, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh**.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Lê Thị Bích T1**, chị **Lê Thị Bích T2**, chị **Lê Thị Thu H** về việc yêu cầu công nhận di chúc ngày 02/8/2020 là hợp pháp.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ **Phan Thị B** (đã chết) gồm ông **Lê Văn R**, bà **Lê Thị C**, anh **Huỳnh Tấn P**, chị **Huỳnh Thị Kiều A**; chị **Đỗ Thùy T**, chị **Lê Thị Bích T1**, **Lê Thị Bích T2**, **Lê Thị Thu H**, **Lê Thị Bé H1**, **Lê Thị D** “Tranh chấp quyền sử dụng đất” với bà **Nguyễn Thị K**.

3.1. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ **Phan Thị B** được quyền sử dụng phần đất diện tích 3.889,3m² tại thửa 215, tờ bản đồ số 32 (BĐ 2005) tọa lạc tại **khu phố G, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh**.

3.2. Kiến nghị các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ số H002438, H02437 ngày 29/5/2007 do ông **Lê Văn G** đứng tên cho các đương sự như bản án đã tuyên.

4. Ghi nhận các đương sự không yêu cầu giải quyết về tài sản trên phần đất thửa 216, tờ bản đồ số 32 (BĐ 2005) tọa lạc tại **khu phố G, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh**.

5. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà **Nguyễn Thị K** về việc “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại”.

Chị **Đỗ Thùy T**, chị **Lê Thị Bé H1**, chị **Lê Thị D** có nghĩa vụ trả cho bà **Nguyễn Thị K** số tiền 88.928.000 (Tám mươi tám triệu chín trăm hai mươi tám nghìn) đồng.

Chị **Lê Thị Bích T1**, chị **Lê Thị Bích T2**, chị **Lê Thị Thu H** có nghĩa vụ trả cho bà **Nguyễn Thị K** số tiền 88.928.000 (Tám mươi tám triệu chín trăm hai mươi tám nghìn) đồng.

6. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị K** đối với chị **Lê Thị Bé H1**, về việc hủy hợp đồng tặng cho QSD đất, giữa ông **G**, bà **K** và chị **H1**, diện tích 769m² thửa 347, tờ bản đồ số 29, tại **ấp B, xã Đ, thị xã T**

Bản án quyết định chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 06-11-2023, bà **K** và các chị **T1**, **T2**, **H** có đơn kháng cáo;

+ Bà **K** kháng cáo cho là cụ **B** đòi đất đã cho ông **G** không có cơ sở chấp nhận;

+ Các chị **T1**, **T2**, **H** kháng cáo yêu cầu công nhận DC của ông **G** đã lập và không chấp nhận đòi đất của cụ **B**, đối với thửa đất 215, DT 3.889,3m²

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- + Các đương sự kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- + Chị **H** trình bày: USB giao nộp là chứng cứ chứng minh ông **G** không cho đất ai;
- + Chị **D** trình bày: Tài sản tranh chấp của ông **G** và bà **E**; đề nghị chia cho chị **D** 1 phần.
- + Ông **H4** trình bày: Chị **D** không được Toà án sơ thẩm triệu tập, không nhận được bản án; chị **D** có quốc tịch nước ngoài thẩm quyền cấp tỉnh. Đối với USB không có giá trị pháp lý.

Kiểm sát viên có ý kiến:

- + Tổ tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng những quy định pháp luật tố tụng dân sự.
- + Nội dung: Chấp nhận kháng cáo của bà **Nguyễn Thị K**. Chấp nhận 1 phần kháng cáo của chị **T1**, chị **T2**, chị **H**. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ **B** “Đòi tài sản”; đối với DT 3.889,3m², đất thửa 215, TĐĐ số 32, cụ **B** đã tặng cho ông **G** theo HĐTC lập ngày 03-4-2007.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nội dung vụ kiện được xác định:

[1.1] Tài sản tranh chấp gồm Thửa số 215 có DT 3.889,3m² đất và thửa số 216 có DT 3.772,0m² đất; cùng TĐĐ số 32; tại **Khu phố G, phường G, thị xã T**; đất có GCNQSD đất được Nhà nước cấp cho ông **Lê Văn G**. Nguồn gốc đất của cụ **B** tặng cho ông **G** vào năm 2007. Ngày 02-8-2020, ông **G** lập DC tặng cho thửa số 216 DT 3.772,0m² đất cho các chị **T1**, **T2** và **H**;

[1.2] Ngày 18-8-2020, ông **G** chết, hàng thừa kế của ông **G** gồm mẹ đẻ tên **Phan Thị B**, vợ tên **Nguyễn Thị K**; các con tên **T**, **T1**, **T2**, **H**, **Bé H1** và **D**.

[1.3] Chị **T** yêu cầu huỷ DC và chia thừa kế theo pháp luật đối với DT đất thửa 216. Cụ **B** khởi kiện độc lập đòi lại QSD đất thửa 215 đã tặng cho ông **G**; đất đã được Nhà nước cấp GCNQSD đất cho ông **G**; Toà án sơ thẩm chấp nhận khởi kiện của các đương sự.

[2] Xét kháng cáo của chị **T1**, chị **T2**, chị **H** yêu cầu công nhận DC của ông **G** thấy rằng:

[2.1] Tờ DC do ông **Lê Văn G** lập ngày 02-8-2020, tại nhà bà **K**; để lại 02 phần đất tranh chấp cho các chị **T1**, **T2** và **H** (con bà **K**).

[2.2] DC không công chứng, chứng thực, nhưng có người làm chứng Nguyễn Thị H5 và Bùi Thị Thu T4; căn cứ Điều 624, khoản 2 Điều 628 của Bộ luật Dân sự; xác định DC bằng văn bản có người làm chứng.

[2.3] DC có nhiều trang, nhưng không có chữ ký tên và dấu lấn tay điền chỉ của ông G từng trang; có chữ ký tên và dấu lấn tay tại trang sau cùng; như vậy DC không đúng quy định của khoản 3 Điều 631 của Bộ luật Dân sự; nên DC vô hiệu.

[2.4] Mặt khác, Kết luận giám định, xác định dấu vân tay trên DC của ông G, nhưng chữ ký không xác định được. Ngoài ra, ông G lập DC ngày 02-8-2020, đến ngày 18-8-2020 ông G chết (16 ngày sau khi lập DC), bà K và các con xác nhận ông G có điều trị bệnh nền ung bướu đại tràng tại BV C2 và điều trị ngoại trú, đi và về, ông G đã bỏ ăn, do buồn nên chết. Như vậy, ông G lập DC trong thời gian bị bệnh, tinh thần không được ổn định và không có giấy khám sức khoẻ chứng minh được minh mẫn; Toà sơ thẩm huỷ DC là có căn cứ;

[2.5] Chị T1 và chị T2 và chị H kháng cáo, không chứng minh yêu được yêu cầu kháng cáo có căn cứ, nên không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của bà K, chị T1, chị T2, chị H; yêu cầu không chấp nhận cụ B và hàng thừa kế của cụ B đòi thừa đất 216; thấy rằng:

[3.1] HĐTC của cụ B tặng cho ông G DT 3.889,3m² đất thừa 215 vào ngày 03-4-2007, văn bản có chứng thực tại UBND xã G, huyện T (nay là thị xã).

[3.2] Hình thức của HĐTC đúng pháp luật; nội dung tặng cho không có điều kiện. Ông G được cấp GCNQSDĐ từ năm 2007 đến nay, hàng thừa kế của cụ B biết, nhưng không tranh chấp; Toà sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của cụ B; buộc Bà K, chị T1, chị T2, chị H trả DT 3.889,3m² đất cho cụ B không phù hợp.

[3.3] Bà K, chị T1, chị T2, chị H kháng cáo có căn cứ chấp nhận.

[4] Tại phiên toà phúc thẩm, ý kiến tranh luận của chị D và đại diện của chị D không có căn cứ, nhưng cho rằng USB không có giá trị pháp lý được ghi nhận.

[5] Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà K và 1 phần kháng cáo của chị T1, H, T7; đối với yêu cầu đòi đất của cụ B và hàng thừa kế của cụ B phù hợp ý kiến của Hội đồng xét xử.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị K.

Chấp nhận 1 phần kháng cáo của chị Lê Thị Bích T1, chị Lê Thị Bích T2, chị Lê Thị Thu H;

Sửa Bản án sơ thẩm số: 149/2023/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Điều 244, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, 623, 630, 633, 651, 652 của Bộ luật Dân sự; Điều 203 của Luật đất đai; Điều 12, 14, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của các chị **Đỗ Thùy T, Lê Thị Bé H1, Lê Thị D** “Tranh chấp về thừa kế tài sản”; đối với bà **Nguyễn Thị K**;

1.1. Giao cho các chị **Đỗ Thùy T, Lê Thị Bé H1, Lê Thị Diễm** sở hữu diện tích 1.520m² đất (DT 75m² đất ODT và DT 1.445m² đất HNK), thuộc thửa 216, Tờ bản đồ số 32 (BĐ 2005); tại **khu phố G, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh**. Đất có tứ cận theo Sơ đồ hiện trạng.

1.2. Giao cho bà **Nguyễn Thị K** sở hữu diện tích 1.083m² đất (DT 50m² đất ODT và DT 1.033m² đất HNK), thuộc thửa 216, Tờ bản đồ số 32 (BĐ 2005); tại **khu phố G, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh**. Đất có tứ cận heo Sơ đồ hiện trạng.

1.3. Giao cho các chị **Lê Thị Bích T1, Lê Thị Bích T2, Lê Thị Thu H** sở hữu diện tích 1.283m² đất (DT 75m² đất ODT và DT 1.208m² đất HNK), thuộc thửa 216, Tờ bản đồ số 32 (BĐ 2005); tại **khu phố G, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh**. Đất có tứ cận theo sơ đồ.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Lê Thị Bích T1, Lê Thị Bích T2, Lê Thị Thu H**; yêu cầu công nhận Di chúc của ông **Lê Văn G** lập ngày 02-8-2020.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ **Phan Thị B**; các ông bà **Lê Văn R, Lê Thị C, Huỳnh Tấn P, Huỳnh Thị Kiều A, Đỗ Thùy T, Lê Thị Bích T1, Lê Thị Bích T2, Lê Thị Thu H, Lê Thị Bé H1, Lê Thị D** “Tranh chấp dân sự về Đòi quyền sử dụng đất”; đối với bà **Nguyễn Thị K**.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án; căn cứ mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị K** đối với chị **Lê Thị Bé H1** về việc “Tranh chấp dân sự về yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất”; giữa ông **Lê Văn G**, bà **Nguyễn Thị K** và **Lê Thị Bé H1**; đối với diện tích 769m² đất thửa số 347, Tờ bản đồ số 29; tại **ấp B, xã Đ, thị xã T**.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. **Đỗ Thùy T, Lê Thị Bé H1, Lê Thị D** phải chịu số tiền 48.698.000 (bốn mươi tám triệu, sáu trăm chín mươi tám nghìn) đồng; căn cứ Biên lai số 0015112

ngày 28 tháng 01 năm 2021 đã nộp số tiền 7.500.000 (bảy triệu, năm trăm ngàn) đồng và Biên lai thu số 0015339 ngày 02 tháng 6 năm 2021 đã nộp số tiền 7.500.000 (bảy triệu, năm trăm ngàn) đồng và Biên lai số 0015347 ngày 16 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng; được khấu trừ; còn phải nộp tiếp số tiền 26.190.000 (hai mươi sáu triệu, một trăm chín mươi nghìn) đồng.

5.2. Lê Thị Bích T1, Lê Thị Bích T2, Lê Thị Thu H phải chịu số tiền 43.392.000 (bốn mươi ba triệu, ba trăm chín mươi hai nghìn) đồng; căn cứ Biên lai số 0026519 ngày 29 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng đã nộp số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được khấu trừ; còn phải nộp tiếp số tiền 43.092.000 (bốn mươi ba triệu, không trăm chín mươi hai nghìn) đồng.

5.3. Bà Nguyễn Thị K được miễn.

6. Chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản:

6.1. Lê Thị Bích T1, Lê Thị Bích T2, Lê Thị Thu H, H1, D, K; mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho chị T số tiền 714.000 (bảy trăm, mười bốn nghìn) đồng.

6.2. Bà Nguyễn Thị K phải chịu số tiền 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng), ghi nhận đã nộp.

7. Chi phí giám định số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng, ông R phải chịu, ghi nhận đã nộp.

8. Án phí phúc thẩm: Các đương sự kháng cáo được chấp nhận 1 phần, không phải chịu.

9. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự; người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhân:

- VKS tỉnh Tây Ninh;
- Chi cục THADS tx Trảng Bàng;
- TAND tx Trảng Bàng;
- Các đương sự;
- LưuTDS;
- Lưu hồ sơ, tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thanh Minh Châu

